

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Thắng
Ông Đoàn Văn Nhuộm
Bà Nguyễn Minh Ngọc
Ông Hà Anh Tuấn
Ông Vũ Quý Hiệu

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm
Ông Hà Anh Tuấn
Ông Trần Văn Nghị
Ông Vũ Quý Hiệu
Ông Nguyễn Duyên Hiếu
Ông Trần Thanh Nam

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2011)
Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Số: 924/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 31. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến thông tin trình bày tại Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc công ty con - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.457.111.264.362	1.184.124.553.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	586.256.079.122	349.978.091.548
1. Tiền	111		347.310.623.142	270.978.091.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		238.945.455.980	79.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.510.000.000	71.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	108.510.000.000	71.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		628.334.461.903	571.881.759.825
1. Phải thu khách hàng	131		549.002.537.805	510.222.265.986
2. Trả trước cho người bán	132		44.940.153.418	26.720.728.508
3. Các khoản phải thu khác	135		39.117.042.603	39.646.262.528
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.725.271.923)	(4.707.497.197)
IV. Hàng tồn kho	140	7	75.337.266.178	135.238.805.745
1. Hàng tồn kho	141		75.337.266.178	135.238.805.745
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.673.457.159	55.925.896.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.249.962.681	13.662.327.343
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.205.170.895	37.408.503.690
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.041.211.611	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.177.111.972	4.855.065.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.819.364.508.121	1.301.446.931.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.271.313.000	
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.271.313.000	
II. Tài sản cố định	220		1.193.337.526.383	913.071.616.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	900.426.074.091	783.738.491.028
- Nguyên giá	222		1.223.076.050.520	933.712.544.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.649.976.429)	(149.974.053.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	217.309.123.704	54.268.768.464
- Nguyên giá	225		233.362.226.977	55.482.747.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.053.103.273)	(1.213.979.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	34.190.591.902	19.218.888.100
- Nguyên giá	228		35.868.474.462	20.520.426.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.677.882.560)	(1.301.538.301)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	41.411.736.686	55.845.469.344
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.592.684.659	64.893.919.082
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	60.592.684.659	64.893.919.082
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	40.000.000.000	-
IV. Lợi thế thương mại	260	15	23.403.249.959	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		497.759.734.120	323.481.395.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	16	481.251.647.876	316.886.220.203
2. Tài sản dài hạn khác	278		16.508.086.244	6.595.175.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.276.475.772.483	2.485.571.484.710

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.309.023.437.428	1.921.862.273.195
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.184.303.370	1.349.370.260.047
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	372.992.322.969	288.514.610.651
2. Phải trả người bán	312		1.017.796.708.453	907.842.272.469
3. Người mua trả tiền trước	313		2.680.640.299	1.469.145.357
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	13.455.790.479	37.081.115.384
5. Phải trả người lao động	315		22.008.774.032	19.778.771.837
6. Chi phí phải trả	316		22.045.662.630	37.283.051.935
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	83.437.876.227	51.699.420.180
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.766.528.281	5.701.872.234
II. Nợ dài hạn	330		766.839.134.058	572.492.013.148
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	158.944.937.604	129.298.514.249
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	605.990.998.870	438.965.635.371
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.903.197.584	2.227.863.528
4. Quỹ phát triển khoa học kỹ thuật	339		-	2.000.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		737.546.809.021	350.639.273.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	737.111.809.021	350.639.273.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	158.756.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.199.153.910	2.454.149.698
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.680.964.804	104.188.557.128
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.876.541.443	13.022.716.368
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		157.355.148.864	72.217.850.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		435.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		435.000.000	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439	23	229.905.526.034	213.069.938.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.276.475.772.483	2.485.571.484.710

**Đoàn Văn Nhuộm****Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.807.488.499.931	3.745.217.647.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.322.664.729	39.726.422.599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.764.165.835.202	3.705.491.225.097
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.803.210.342.282	3.304.913.163.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		960.955.492.920	400.578.061.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	48.871.370.759	186.097.992.431
7. Chi phí tài chính	22	28	134.321.388.500	48.170.950.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.025.373.076	32.273.633.849
8. Chi phí bán hàng	24		374.117.741.462	177.895.066.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		120.895.705.436	62.070.982.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		380.492.028.281	298.539.054.781
11. Thu nhập khác	31		34.224.400.933	16.837.994.971
12. Chi phí khác	32		21.486.099.274	3.311.833.628
13. Lợi nhuận khác	40		12.738.301.659	13.526.161.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		393.230.329.940	312.065.216.124
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	50.374.850.228	37.315.896.294
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	29	-	40.075.963
17. Lợi nhuận sau thuế	60		<u>342.855.479.712</u>	<u>274.709.243.867</u>
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	104.395.801.875	49.023.793.874
- Cổ đông của Công ty			238.459.677.837	225.685.449.993
18. Lãi trên cổ phiếu	70	30	<u>6.518</u>	<u>14.555</u>



Đoàn Văn Nhậm
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Handwritten signature

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

2010

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	393.230.329.940	312.065.216.124
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	190.862.347.821	65.924.303.869
Các khoản dự phòng	03	17.774.726	(4.258.645.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	560.034.544	7.643.698.682
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	41.370.259.771	(130.049.739.903)
Chi phí lãi vay	06	122.025.373.076	32.273.633.849
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	748.066.119.878	283.598.467.271
Biến động các khoản phải thu	09	(112.907.638.323)	(223.880.436.924)
Biến động hàng tồn kho	10	59.901.539.567	(59.589.595.057)
Biến động các khoản phải trả	11	104.998.840.442	473.458.447.476
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	(138.032.741.466)	(186.031.414.838)
Tiền lãi vay đã trả	13	(105.710.892.142)	(32.273.633.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(74.148.696.643)	(7.461.793.562)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	435.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(65.773.164.180)	(13.759.222.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	416.828.367.133	234.060.818.163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(493.690.538.574)	(613.770.640.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	12.405.736.608	3.099.419.718
3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngắn hạn	23	-	34.135.500.583
4. Góp vốn vào đơn vị khác	24	(164.160.858.876)	(146.039.631.557)
5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	173.910.000.000
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	33.201.670.675	11.996.665.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(612.243.990.167)	(536.668.686.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	264.989.004.212	12.530.276.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	843.133.391.805	653.845.683.721
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(557.460.833.171)	(139.151.675.159)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(35.841.449.861)	(1.363.685.469)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.126.502.377)	(40.585.255.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	431.693.610.608	485.275.343.343
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	236.277.987.574	182.667.475.331
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	349.978.091.548	167.310.616.217
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	586.256.079.122	349.978.091.548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 20.385.228.661 đồng (2010: 38.529.809.818 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm, một phần cổ tức với số tiền là 45.943.848.787 đồng (năm 2010: 31.941.026.709 đồng) chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Công ty con - Công ty cổ phần CNG Việt Nam đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 30.470.610.000 đồng nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, công ty này công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông với số tiền là 37.499.430.000 đồng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển nên không thể hiện ở báo cáo trên.



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con:

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số được sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Gia Lai, Quảng Ngãi, và Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 230 người (2010: 371 người).

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

Các công ty con:

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "CNG") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LNG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG và LNG.
2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "VT GAS") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 4 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp theo như điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng gas.
3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là PV GAS SAIGON) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông là buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, xuất nhập khẩu khí, khai thác khí đốt tự nhiên; buôn bán sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 32.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản khác	3 - 4

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, đối với các phương tiện vận tải thuê tài chính, Công ty xác định thời gian khấu hao là 6 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền thuê, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Chi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	7.857.891.384	6.225.985.525
Tiền gửi ngân hàng	339.018.315.616	264.752.106.023
Tiền đang chuyển	434.416.142	-
Các khoản tương đương tiền	238.945.455.980	79.000.000.000
	586.256.079.122	349.978.091.548

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 0,5% đến 14% (năm 2010: 1% đến 14,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – chi nhánh Phan Đình Phùng đã phong tỏa số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty ở Ngân hàng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền lần lượt là mười (10) tỷ đồng và ba (3) tỷ đồng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010; và ba (3) tỷ đồng để đảm bảo cho L/C số 1607 ILS 110800011.

Ngân hàng TMCP Đại Dương – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty một hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng từ ngày 7 tháng 11 năm 2011 đến ngày 7 tháng 11 năm 2012.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	80.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Đầu tư)	4.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.000.000.000	45.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hong Leong	6.960.000.000	-
Cổ phiếu Tổng Công ty Khí ("PVGAS")	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(550.000.000)	-
	108.510.000.000	71.100.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có thời gian đáo hạn trên từ 4 tháng đến 12 tháng và có lãi suất hàng năm là 14% (năm 2010: từ 1% đến 14,5%); và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGAS với giá mua là 31.000 đồng/cổ phần.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	30.303.194.298	40.392.495.393
Nguyên liệu, vật liệu	15.531.400.774	3.511.163.836
Công cụ, dụng cụ	1.063.638.525	279.716.848
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	12.740.911
Thành phẩm	11.145.278.088	225.755.479
Hàng hoá	17.293.754.493	90.816.933.278
	75.337.266.178	135.238.805.745
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	75.337.266.178	135.238.805.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	353.306.576.093	396.963.435.629	151.843.258.624	8.754.135.385	22.845.138.320	933.712.544.051
Mua sắm mới	3.772.450.074	37.832.418.769	4.409.454.886	1.919.103.321	657.744.268	48.591.171.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.515.317.060	118.640.833.302	113.780.512.934	-	-	245.936.663.296
Điều chỉnh theo quyết toán	(15.644.686.577)	15.538.619.536	50.289.768	55.777.273	-	-
Phân loại lại	-	(7.285.508.168)	-	-	-	(7.285.508.168)
Nhận lại tài sản từ việc giải thể công ty con	522.824.815	2.257.215.525	2.458.294.262	830.477.998	-	6.068.812.600
Thanh lý	1.475.887.000	130.500.000	2.075.090.268	266.155.309	-	3.947.632.577
Tại ngày 31/12/2011	353.996.594.465	563.816.514.593	270.466.720.206	11.293.338.668	23.502.882.588	1.223.076.050.520
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	44.950.388.313	44.330.554.372	38.296.259.848	6.407.924.294	15.988.926.196	149.974.053.023
Trích trong năm	24.706.753.076	85.579.031.328	61.610.340.065	1.340.273.872	1.557.098.870	174.793.497.211
Thanh lý	379.996.842	66.442.741	1.405.199.582	265.934.640	-	2.117.573.805
Tại ngày 31/12/2011	69.277.144.547	129.843.142.959	98.501.400.331	7.482.263.526	17.546.025.066	322.649.976.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	284.719.449.918	433.973.371.634	171.965.319.875	3.811.075.142	5.956.857.522	900.426.074.091
Tại ngày 31/12/2010	308.356.187.780	352.632.881.257	113.546.998.776	2.346.211.091	6.856.212.124	783.738.491.028

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc công ty con - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc công ty con tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng của tài sản cố định và xác nhận các tỷ lệ khấu hao này sẽ được Công ty áp dụng cho các năm tiếp theo. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 59.324.497.904 đồng (năm 2010: 61.072.096.841 đồng).

Như trình bày tại các thuyết minh số 21, Công ty đã thể chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị trị giá 118.942.905.565 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 và hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010, và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 162.628.311.067 đồng làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2011	47.933.998.993	7.548.748.977	55.482.747.970
Tăng trong năm	183.906.992.984	-	183.906.992.984
Thanh lý	-	(6.027.513.977)	(6.027.513.977)
Tại ngày 31/12/2011	<u>231.840.991.977</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>233.362.226.977</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2011	-	1.213.979.506	1.213.979.506
Tăng trong năm	14.940.035.187	827.895.575	15.767.930.762
Thanh lý	-	(928.806.995)	(928.806.995)
Tại ngày 31/12/2011	<u>14.940.035.187</u>	<u>1.113.068.086</u>	<u>16.053.103.273</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	<u>216.900.956.790</u>	<u>408.166.914</u>	<u>217.309.123.704</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>47.933.998.993</u>	<u>6.334.769.471</u>	<u>54.268.768.464</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Thương hiệu VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Giá trị quyền thuê VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	13.570.369.823	1.464.370.376	1.197.678.956	4.288.007.246	20.520.426.401
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.887.598.000	-	-	-	9.887.598.000
Mua sắm mới	10.726.034.206	-	140.261.000	-	10.866.295.206
Thanh lý nhượng bán	(5.405.845.145)	-	-	-	(5.405.845.145)
Tại ngày 31/12/2011	<u>28.778.156.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>1.337.939.956</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>35.868.474.462</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	105.409.864	79.166.977	1.116.961.460	-	1.301.538.301
Khấu hao trong năm	184.577.516	162.707.820	29.058.923	-	376.344.259
Tại ngày 31/12/2011	<u>289.987.380</u>	<u>241.874.797</u>	<u>1.146.020.383</u>	<u>-</u>	<u>1.677.882.560</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>28.488.169.504</u>	<u>1.222.495.579</u>	<u>191.919.573</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>34.190.591.902</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>13.464.959.959</u>	<u>1.385.203.399</u>	<u>80.717.496</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>19.218.888.100</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	55.845.469.344	28.227.038.598
Tăng thêm trong năm	241.391.022.797	432.326.579.010
Tăng do hợp nhất	-	658.264.561
Kết chuyển sang tài sản cố định	(255.824.755.455)	(405.366.412.825)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>41.411.736.686</u>	<u>55.845.469.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	60,35%	60,35%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

Trong năm, Công ty đã mua thêm 4.009.824 cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty sở hữu 60,35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và có tỷ lệ biểu quyết năm giữ theo Điều lệ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam là 60,35%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã thành lập thêm công ty con – Công ty TNHH MTV kinh doanh hóa lỏng Miền Đông với tỷ lệ vốn góp là 100%. Công ty con này được hình thành từ việc hợp nhất các chi nhánh Sài Gòn, Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước của Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam và hai công ty con được mua vào ngày 1 tháng 8 năm 2011, đó là Công ty TNHH MTV Dầu khí Anpha Tây Nguyên và Công ty TNHH MTV Dầu khí Anpha Tây Ninh. Việc chuyển giao tài sản cho công ty con này được thực hiện vào ngày 1 tháng 10 năm 2011.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	64.307.460.000	64.853.217.443
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(3.714.775.341)	40.701.639
	60.592.684.659	64.893.919.082

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	31/12/2011 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	23,84%	23,84%	50.000.000.000	Cho thuê kho LPG
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	20%	20%	14.307.460.000	Sản xuất, kinh doanh vỏ bình

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24 tháng 3 năm 2009, tổng số vốn Công ty cam kết góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny là 50 tỷ đồng theo tiến độ thời gian là 3 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Bình khí dầu khí Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc thống nhất thành lập công ty cổ phần, tổng số vốn Công ty cam kết góp là 14.307.460.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp đủ vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn 18 tháng của công ty con - Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam tại Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn với mức lãi suất là 14%/năm (2010: không).

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế
thương mại
VND

NGUYÊN GIÁ

Tăng do mua cổ phần công ty con

Tại ngày 31/12/2011

27.533.235.246

27.533.235.246

GIÁ TRỊ PHÂN BỐ

Phân bổ trong kỳ

Tại ngày 31/12/2011

4.129.985.287

4.129.985.287

Giá trị còn lại

Tại ngày 31/12/2011

23.403.249.959

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

31/12/2011

VND

31/12/2010

VND

Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)

373.359.499.416

252.466.881.499

Chi phí bảo trì bình gas

3.854.720.778

2.995.417.501

Chi phí thuê đất dài hạn (2)

26.432.207.490

14.116.824.063

Chi phí cải tạo văn phòng ở Nha Trang

6.685.078.225

Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG

16.709.007.026

Trả trước thuê văn phòng (3)

46.357.115.711

47.201.014.479

Chi phí khác

7.854.019.230

106.082.661

481.251.647.876**316.886.220.203**

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

2011

2010

VND**VND**

Tại ngày 1 tháng 1

252.466.881.499

121.583.401.009

Tăng do hợp nhất

-

76.738.615.316

Tăng thêm trong năm

174.676.381.976

93.765.031.773

Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh

(50.853.754.524)

(37.047.975.980)

Thanh lý

(2.930.009.535)

(2.572.190.619)

Tại ngày 31 tháng 12**373.359.499.416****252.466.881.499**

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu phản ánh số tiền thuê 9.210 m² được trả trước 5 năm cho Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2008; và

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008; và
 - Tiền thuê diện tích 13.000 m² đất tại khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Dương	-	50.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	-	26.706.301.818
PVFC - chi nhánh Sài Gòn	101.301.311.006	73.241.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	232.561.551.559	127.478.958.600
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	39.129.460.404	11.088.350.233
	372.992.322.969	288.514.610.651

Khoản nợ vay ngắn hạn từ PVFC - Chi nhánh Sài Gòn được thực hiện trên cơ sở 2 hợp đồng vay:

Tại ngày 23 tháng 4 năm 2011, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 49/2011/HDTD-TCDDK-CNSG.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với thời gian vay theo các khế ước nhận nợ từ ngày 9 tháng 5 năm 2011 đến ngày 9 tháng 5 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 60 tỷ đồng và đã được giải ngân hết trong 6 tháng đầu năm 2011. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng ủy thác quản lý vốn của Công ty cổ phần CNG Việt Nam tại PVFC - Chi nhánh Sài Gòn. Lãi suất kỳ đầu tiên là 15%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của tổ chức kinh tế lãi trả sau tại PVFC cộng 1%. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Trong thời hạn khoản vay, bên vay được trả nợ một lần hoặc trả nợ nhiều lần hoặc trả nợ trước hạn. Vốn vay được sử dụng để thanh toán tiền mua LPG.

Tại ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 64/2011/HDTD-TCDDK-CNSG.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với thời gian vay theo các khế ước nhận nợ từ ngày 31 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 8 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 47 tỷ đồng và đã được giải ngân 41 tỷ trong năm 2011. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp. Lãi suất kỳ đầu tiên là 14,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của Vietcombank cộng 0,5%. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Trong thời hạn khoản vay, bên vay được trả nợ gốc 6 tháng một lần. Vốn vay được sử dụng để bù đắp vay vốn cho dự án mua Công ty TNHH MTV Anpha Tây Nguyên và Công ty TNHH MTV Anpha Tây Ninh.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.829.232.738	1.509.564.555
Thuế xuất, nhập khẩu	13.932.245	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.763.319.610	34.537.166.025
Thuế thu nhập cá nhân	849.305.886	1.034.344.804
	13.455.790.479	37.081.115.384

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chiết khấu bán hàng	5.879.664.220	992.853.409
Kinh phí công đoàn	57.572.940	290.601.571
Bảo hiểm xã hội	6.394.153	5.768.706
Bảo hiểm y tế	34.807.855	90.654.365
Bảo hiểm thất nghiệp	11.788.107	6.137.254
Cổ tức phải trả	58.027.480.193	32.193.929.115
Các khoản khác	19.420.168.759	18.119.475.760
	83.437.876.227	51.699.420.180

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	129.298.514.249	61.000.303.224
Tăng do hợp nhất	-	70.697.129.593
Tăng thêm trong năm	56.632.547.116	26.648.855.442
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(24.111.826.540)	(25.286.195.014)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng	(48.000.000)	(1.977.741.879)
Kết chuyển vào thu nhập khác(**)	(2.826.297.221)	(1.783.837.117)
Tại ngày 31 tháng 12	158.944.937.604	129.298.514.249

(*) Kết chuyển tiền nhận được từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Tổng giá trị tiền ký cược vỏ bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong năm 2011 là 24.111.826.540 đồng (trong năm 2010 là 25.286.971.767 đồng).

(**) Theo Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, tiền ký quỹ vỏ bình gas mới phát sinh được phân bổ vào thu nhập khác. Khoản tiền ký quỹ đã nhận được trước ngày 1 tháng 10 năm 2010 vẫn tiếp tục được phân bổ vào doanh thu trong kỳ.

21. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	225.000.000.000	322.644.937.750
PVFC- chi nhánh Sài Gòn	264.453.640.204	52.060.350.966
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	56.699.769.980	85.577.129.572
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	162.217.101.970	64.734.059.610
Tổng các khoản vay	708.370.512.154	525.016.477.898
Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank	84.701.917.931	410.486.590
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	36.997.242.227	51.544.897.921
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	43.141.187.529	561.081.795
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	4.471.150.992	-
Tổng các khoản nợ dài hạn	169.311.498.679	52.516.466.306

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Vay dài hạn đến hạn trả	(232.561.551.559)	(127.478.958.600)
Nợ dài hạn đến hạn trả	(39.129.460.404)	(11.088.350.233)
Tổng cộng	605.990.998.870	438.965.635.371

Các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn các ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 357.825.017.633 đồng và 1.025.593 euro. Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay euro bằng lãi tiết kiệm euro 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cộng 4% nhưng không thấp hơn 5,5%/năm và vay đồng Việt Nam là từ 8,3% đến 15%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG và các kho chứa Dung Quất, Gò Dầu. Công ty sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này như đã trình bày ở Thuyết minh số 8.

Ngoài ra, Công ty con đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án CNG Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 2,5 % đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 24.009.212.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 31.563.759.443 đồng) và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng tín dụng số 05/2008/HDTDTH-TCĐK-15-14 ngày 6 tháng 5 năm 2008.

Tại ngày 1 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2011 là 138.619.098.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 58.080.144.916 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 1 tháng 11 năm 2010.

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Sacombank, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailcase, có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính – Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Sacombank cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16,5% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc Tế Chailcase chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Vietcombank cộng với 4% năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê dự kiến là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	232.561.551.559	127.478.958.600
Trong năm thứ hai	299.816.467.575	120.895.347.307
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	175.992.493.020	267.961.821.025
Sau năm năm	-	8.680.350.966
	708.370.512.154	525.016.477.898
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(232.561.551.559)	(127.478.958.600)
Số phải trả sau 12 tháng	475.808.960.595	397.537.519.298

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	65.745.653.751	18.443.783.689	39.129.460.404	11.088.350.233
Trong năm thứ 2	69.804.459.147	16.159.797.293	49.500.433.586	10.785.949.825
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	100.754.093.904	37.401.825.633	80.681.604.689	30.642.166.248
	236.304.206.802	72.005.406.615	169.311.498.679	52.516.466.306
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(66.992.708.123)	(19.492.476.378)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	169.311.498.679	52.512.930.237	169.311.498.679	52.516.466.306
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(39.129.460.404)	(11.088.350.233)
Số phải trả sau 12 tháng			130.182.038.275	41.428.116.073

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phần đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản của Công ty.

Tại Nghị quyết số 02/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phát hành thêm 22.124.400 cổ phần, tương đương 221.244.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ sửa đổi của Công ty là 380.000.000.000 đồng (trước đây là 158.756.000.000 đồng) theo như được phê chuẩn tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 24 tháng 2 năm 2011. Đến ngày 31 tháng 1 năm 2011, số cổ phần phát hành thêm này đã được các cổ đông góp đủ vốn. Vào ngày 25 tháng 2 năm 2011, số cổ phần tương ứng với phần vốn điều lệ tăng thêm đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận nguyên tắc niêm yết bổ sung.

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38.000.000 cổ phần (31 tháng 12 năm 2010: 15.875.600 cổ phần). Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên cổ đông	Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại	
	VNĐ	%	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng Công ty Khí Việt Nam	172.198.000.000	45,32	172.198.000.000	86.099.000.000
Các cổ đông khác	207.802.000.000	54,68	207.802.000.000	72.657.000.000
	380.000.000.000	100	380.000.000.000	158.756.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, trong năm 2011, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã bán một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam cho các cổ đông khác. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty này chỉ còn nắm giữ 13.400.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 35,26%.

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2010	150.000.000.000	-	8.067.984.108	3.860.010.782	30.315.645.202	192.243.640.092
Tăng vốn trong năm	8.756.000.000	2.454.149.698	-	-	-	11.210.149.698
Lãi trong năm	-	-	-	-	225.685.449.993	225.685.449.993
Trích từ lợi nhuận	-	-	96.120.573.020	9.521.552.728	(119.977.784.986)	(14.335.659.238)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(63.605.460.000)	(63.605.460.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(358.847.142)	-	(358.847.142)
Tại ngày 31/12/2010	158.756.000.000	2.454.149.698	104.188.557.128	13.022.716.368	72.217.850.209	350.639.273.403
Tăng vốn trong năm	221.244.000.000	43.745.004.212	-	-	-	264.989.004.212
Lãi trong năm	-	-	-	-	238.459.677.837	238.459.677.837
Trả cổ tức	-	-	-	-	(125.753.213.403)	(125.753.213.403)
Phân phối quỹ	-	-	8.784.448.867	12.853.825.075	(60.003.200.266)	(38.364.926.324)
Điều chỉnh khác *	-	-	14.707.958.809	-	32.434.034.487	47.141.993.296
Tại ngày 31/12/2011	380.000.000.000	46.199.153.910	127.680.964.804	25.876.541.443	157.355.148.864	737.111.809.021

Công ty mẹ:

Theo Nghị quyết số 10/NQ-KMN của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2011 là 12% mệnh giá tương đương 1.200 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền 45.600.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được chi trả vào ngày 16 tháng 1 năm 2012.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức đợt 2 của năm 2010 với số tiền là 41,8 tỷ đồng, trong đó 41.456.151.213 đồng đã được thanh toán bằng tiền mặt trong năm 2011. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 1.250.000.000 đồng, Quỹ dự phòng tài chính theo tỷ lệ tương ứng 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo 3 tháng lương.

Công ty con – Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21 tháng 1 năm 2011, Công ty đã công bố chi trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 40%/mệnh giá cổ phần trong đó 10% tương đương với số tiền là 12.500.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và 30% tương đương với số tiền 37.499.430.000 đồng được thanh toán bằng việc phát hành 3.749.943 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được hưởng số cổ phiếu tương đương 22.629.151.032 đồng, khoản này được điều chỉnh qua lợi nhuận giữ lại khi lập báo cáo hợp nhất.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 9 năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 16.249.940.000 tương đương 1.624.994 cổ phần và thưởng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 24.372.990.000 đồng tương đương 2.437.299 cổ phần. Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam được hưởng số cổ phiếu tương đương 9.804.883.455 đồng và cổ phiếu quỹ tương đương 14.707.958.809 đồng, các khoản này được điều chỉnh qua lợi nhuận giữ lại và quỹ đầu tư phát triển khi lập báo cáo hợp nhất. (*)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2011 và mục XIII điều 41 điều lệ công ty sửa đổi lần 5, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần tương đương với số tiền 30.468.057.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 36.858.546.241 đồng, 10.531.013.212 đồng và 5.891.022.775 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2011.

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	VT GAS VND	CNG VND
Vốn điều lệ của công ty con	57.895.360.840	162.499.430.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty	31.843.596.851	98.060.801.032
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	26.051.763.989	64.438.628.968
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	45,00%	39,65%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Tổng VND
Tài sản thuần				
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	57.895.360.840	203.120.380.000	100.000.000.000	361.015.740.840
Vốn thặng dư	-	1.695.680.000	-	1.695.680.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	32.991.866.474	-	-	32.991.866.474
Quỹ đầu tư phát triển	-	12.485.556.241	-	12.485.556.241
Quỹ dự phòng tài chính	-	11.141.013.212	-	11.141.013.212
Lợi nhuận chưa phân phối	78.318.309.198	159.320.910.426	4.139.038.032	241.778.257.656
Lợi ích của cổ đông thiểu số				
Chi tiết như sau:				
Vốn điều lệ	26.051.763.989	80.546.736.704	-	106.598.500.693
Vốn thặng dư	-	672.416.478	-	672.416.478
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.951.107.374	-	4.951.107.374
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.417.933.138	-	4.417.933.138
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	-	-	14.845.685.500
Lợi nhuận chưa phân phối	35.241.685.649	63.178.197.203	-	98.419.882.852

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho gian đoạn từ 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	VT GAS VND	CNG VND	PV GAS SAIGON VND	Tổng VND
Lợi nhuận trong kỳ	32.648.878.361	203.448.687.333	4.139.038.032	240.236.603.726
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	14.691.347.652	89.704.454.222	-	104.395.801.874

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Khu vực TPHCM	2.120.370.450.504	1.760.324.888.153
Khu vực Đồng Nai	1.270.734.430.152	417.103.186.312
Khu vực Nha Trang	141.109.237.542	294.946.760.719
Khu vực Cần Thơ	681.596.114.572	453.799.138.377
Khu vực Vũng Tàu	400.899.351.635	543.459.640.906
Khu vực Quảng Ngãi	408.050.439.904	95.379.049.300
Khu vực khác	784.728.475.622	180.204.983.929
	5.807.488.499.931	3.745.217.647.696

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận.

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khu vực TPHCM	1.256.641.806.526	1.306.876.402.256
Khu vực Nha Trang	43.721.352.444	95.767.054.733
Khu vực Cần Thơ	171.252.092.050	208.423.976.071
Khu Vực Quảng Ngãi	225.352.563.061	27.017.879.783
Khu vực Vũng Tàu	400.379.786.830	433.503.851.079
Khu vực Đồng Nai	1.042.221.662.159	522.093.517.918
Khu vực khác	105.110.132.139	157.627.818.870
	3.244.679.395.209	2.751.310.500.710

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Doanh thu khí hóa lỏng	4.188.698.690.706	3.170.432.976.421
Doanh thu phân bón	-	99.435.288.786
Doanh thu xăng dầu nhớt	114.310.326.177	9.868.323.813
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	13.094.789.954	11.286.971.767
Doanh thu khí CNG	1.481.556.888.346	437.878.161.114
Doanh thu khác	9.827.804.748	16.315.925.795
Doanh thu thuần	5.807.488.499.931	3.745.217.647.696

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu phát sinh trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.653.298.057.267	2.918.147.480.546
Chi phí nhân công	105.614.613.204	82.745.222.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.531.283.611	79.841.700.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.666.907.863	32.123.635.969
Chi phí khác	216.934.796.628	124.159.560.876
	5.248.045.658.573	3.237.017.600.475

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.865.839.693	11.996.665.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	22.431.390.000
Lãi chênh lệch tỉ giá thực hiện	3.545.876.163	4.407.436.596
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.459.654.903	147.262.500.000
	48.871.370.759	186.097.992.431

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền vay	122.025.373.076	32.273.633.849
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	255.120.438	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá thực hiện	3.524.765.673	7.320.905.190
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	560.034.544	7.643.698.682
Lỗ do đầu tư vào công ty con	5.932.672.372	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.023.422.397	932.712.831
	134.321.388.500	48.170.950.552

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	47.980.018.621	37.315.896.294
Thuế TNDN bổ sung sau quyết toán	87.215.607	-
Thuế TNDN bổ sung sau kiểm toán Nhà nước	113.094.114	-
Thuế TNDN bổ sung cho hoạt động CNG 2009	2.194.521.886	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	40.075.963
	50.374.850.228	37.355.972.257

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam, công ty mẹ, có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh của khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế một năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty CP CNG Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty CP CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011	2010
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	238.459.677.837	225.685.449.993
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	238.459.677.837	225.685.449.993
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.586.497	15.506.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	6.518	14.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.728.779.165	464.364.096
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.264.703.674	849.849.907
Sau 5 năm	51.119.857.756	-
	70.113.340.595	1.314.214.003

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng:

- Tổng số tiền thuê 3.200 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 1 tháng 8 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 351 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu với giá thuê hàng tháng là 2.500 đô la Mỹ trong năm đầu tiên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2008 đến ngày 20 tháng 12 năm 2010) và 2.750 đô la Mỹ trong năm thứ 2 và năm thứ 3 (từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 đến ngày 20 tháng 12 năm 2011).
- Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 6.800 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 163.253.133 đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 20 năm tính từ ngày 7 tháng 5 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 13.180 m² đất tại cảng Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 4,95 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm tính từ năm 1994.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 0,82 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 1 tháng 7 năm 2002.
- Tổng số tiền thuê văn phòng 247 m² tại tòa nhà Waseco, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê hàng năm là 21 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2009.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.256.079.122	349.978.091.548
Phải thu khách hàng	544.277.265.882	505.514.768.789
Phải thu khác	39.117.042.603	39.646.262.528
Khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	2.343.271.199
Đầu tư ngắn hạn	108.510.000.000	71.100.000.000
Đầu tư dài hạn	40.000.000.000	-
Khoản ký quỹ dài hạn	16.583.086.244	6.595.175.073
Tổng cộng	1.342.107.182.600	975.177.569.137
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	372.992.322.969	288.514.610.651
Phải trả người bán	1.017.796.708.453	907.842.272.469
Chi phí phải trả	22.045.662.630	37.283.051.935
Phải trả ngắn hạn khác	68.103.654.821	51.659.082.086
Vay và nợ dài hạn	605.990.998.870	438.965.635.371
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	158.944.937.604	129.298.514.249
Tổng cộng	2.245.874.285.347	1.853.563.166.761

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lỗi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đô la Mỹ (USD)	14.934.307.381	14.534.869.739	10.473.212.254	24.099.707.730
Euro (EUR)	165.477.275	9.783.911	62.444.457.077	88.834.404.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất**Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2011	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	372.992.322.969	-	372.992.322.969
Phải trả người bán	1.017.796.708.453	-	1.017.796.708.453
Chi phí phải trả	22.045.662.630	-	22.045.662.630
Phải trả ngắn hạn khác	68.103.654.821	-	68.103.654.821
Vay và nợ dài hạn	-	605.990.998.870	605.990.998.870
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	158.944.937.604	158.944.937.604
31/12/2010			
Vay ngắn hạn	288.514.610.651	-	288.514.610.651
Phải trả người bán	907.842.272.469	-	907.842.272.469
Chi phí phải trả	37.283.051.935	-	37.283.051.935
Phải trả ngắn hạn khác	51.659.082.086	-	51.659.082.086
Vay và nợ dài hạn	-	438.965.635.371	438.965.635.371
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	129.298.514.249	129.298.514.249

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.256.079.122	-	-	586.256.079.122
Phải thu khách hàng	544.277.265.882	-	-	544.277.265.882
Phải thu khác	39.117.042.603	-	-	39.117.042.603
Khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	-	-	7.363.708.749
Đầu tư ngắn hạn	108.510.000.000	-	-	108.510.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	16.583.086.244	-	16.583.086.244
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.978.091.548	-	-	349.978.091.548
Phải thu khách hàng	505.514.768.789	-	-	505.514.768.789
Phải thu khác	39.646.262.528	-	-	39.646.262.528
Khoản ký quỹ ngắn hạn	2.343.271.199	-	-	2.343.271.199
Đầu tư ngắn hạn	71.100.000.000	-	-	71.100.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	6.595.175.073	-	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	2.460.111.478	2.648.743.957
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất dầu khí	1.714.920	611.361.594
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	2.025.912.903	1.697.544.854
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần		
– Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1.843.461.984.997	1.101.844.202.364
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	58.905.112.727	49.864.582.273
Tổng công ty Phân bón và hoá chất dầu khí Việt Nam	-	9.747.000.000
Tổng Công ty dầu khí Việt Nam PV Oil	-	59.450.027.270
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	4.031.789.260
Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam	11.246.217.156	49.912.579.537
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Vũng Tàu	350.131.766.612	102.844.610.031
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn	1.813.177.969.018	1.667.560.097.751
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	15.920.319.761	75.990.310.105
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí quốc tế	2.851.085.905	104.383.008.615
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	46.105.883.196	19.278.358.756
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	3.585.052.579	2.271.573.225

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải thu		
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	167.344.013	355.944.315
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dầu khí Biển	1.090.877.209	1.090.877.209
Phải trả		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- <i>Vay dài hạn</i>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	386.375.017.633	327.060.350.966
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.249.243.431	2.603.501.814
- Công ty kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	400.594.392.693	377.272.568.457
Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	6.184.622.941	8.115.746.941
Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Vũng Tàu	-	629.640.000
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	147.400.074.566	49.445.121.017
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	3.768.126.145	-
Công ty Bảo Hiểm DK Vũng Tàu	-	39.000.000
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.731.491	581.371.709
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam -	281.560.510.742	362.075.872.640
Công ty Cổ phần		
Công ty cổ phần tư vấn và thiết kế dầu khí	31.522.060	9.111.721.462
	-	1.787.404.251

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

	31/12/2010 (sau phân loại) VNĐ	31/12/2010 (trước phân loại) VNĐ
Bảng cân đối kế toán		
Phải thu dài hạn khác	-	6.160.047.000
Tài sản dài hạn khác	6.595.175.073	435.128.073
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	64.853.217.443	50.000.000.000
Dầu tư dài hạn khác	-	17.254.328.270
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(2.401.110.827)

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2012.



Đoàn Văn Nguễn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

(Signature)

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng